



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Quản lý chất lượng
Laboratory:	Quality Control Department
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV
Name of Organization:	Vinacomín - Lam Dong Aluminium Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 875
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemistry
Người quản lý:	Ngô Thị Thu Hằng
Laboratory manager:	Ngo Thu Thi Hang
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày /01/2026 đến ngày 28/12/2029
Địa chỉ: Address:	Đường Phan Đình Phùng, Tổ 15, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng Phan Dinh Phung Street, Hamlet 15, Bao Lam 1 Commune, Lam Dong Province, Vietnam
Địa điểm: Location:	Tổ 22, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng Hamlet 22, Bao Lam 1 Commune, Lam Dong Province, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	0986 222 083
Fax:	02633 961 680
E-mail:	phongqlcl.lda@gmail.com
Website:	www.lda.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 875

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Vôi sống <i>Quicklime</i>	Xác định hàm lượng canxi oxit Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of calcium oxide content EDTA titration method</i>	$\geq 10 \%$	ASTM C25-24
2	Natri hydroxit <i>Sodium hydroxide</i>	Xác định hàm lượng NaOH <i>Determination of NaOH content</i>	$\geq 10\%$	TCVN 3795:1983
3		Xác định hàm lượng natri cacbonat (Na_2CO_3) <i>Determination of sodium carbonate content</i>	(0,1 ~ 3) %	TCVN 3795:1983
4		Xác định hàm lượng sắt (Fe) <i>Determination of iron content</i>	0,2 mg/kg	ASTM E291-18
5	Than đá <i>Hard coal</i>	Xác định độ ẩm toàn phần Phương pháp B2 <i>Determination of total moisture B2 method</i>	$\geq 0,3 \%$	TCVN 172:2019 ISO 589:2008
6		Xác định nhiệt lượng toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị tỏa nhiệt thực <i>Determination of gross calorific value Calorimeter bomb method and calculation of net calorific value</i>	$\geq 3300 \text{ cal/g}$	ASTM D5865/ D5865M-19
7	Nhôm oxit và Nhôm hydroxit sử dụng để sản xuất nhôm <i>Aluminium oxide and Aluminium hydroxide used for the production of aluminium</i>	Xác định khối lượng mất khi nung ở 300 °C <i>Determination of loss of mass at 300 °C</i>	$\geq 0,2 \%$	ISO 806:2004
8		Xác định khối lượng mất khi nung ở 1000 °C <i>Determination of loss of mass at 1000 °C</i>	$\geq 0,1 \%$	ISO 806:2004
9		Xác định hàm lượng Fe_2O_3 Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X tán xạ bước sóng <i>Determination of Fe_2O_3 content Wavelength dispersive X-ray fluorescence spectrometric method</i>	0,003 %	ISO 23201:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 875

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10	Nhôm oxit và Nhôm hydroxit sử dụng để sản xuất nhôm <i>Aluminium oxide and Aluminium hydroxide used for the production of aluminium</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X tán xạ bước sóng <i>Determination of SiO₂ content Wavelength dispersive X-ray fluorescence spectrometric method</i>	0,007 %	ISO 23201:2015
11		Xác định hàm lượng Na ₂ O Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X tán xạ bước sóng <i>Determination of Na₂O content Wavelength dispersive X-ray fluorescence spectrometric method</i>	0,1 %	ISO 23201:2015
12		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X tán xạ bước sóng <i>Determination of P₂O₅ content Wavelength dispersive X-ray fluorescence spectrometric method</i>	0,0028 %	ISO 23201:2015
13		Xác định hàm lượng V ₂ O ₅ Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X tán xạ bước sóng <i>Determination of V₂O₅ content Wavelength dispersive X-ray fluorescence spectrometric method</i>	0,0028 %	ISO 23201:2015
14		Xác định hàm lượng TiO ₂ Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X tán xạ bước sóng <i>Determination of TiO₂ content Wavelength dispersive X-ray fluorescence spectrometric method</i>	0,0025 %	ISO 23201:2015
15		Xác định hàm lượng CaO Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X tán xạ bước sóng <i>Determination of CaO content Wavelength dispersive X-ray fluorescence spectrometric method</i>	0,004 %	ISO 23201:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 875

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16	Nhôm oxit và Nhôm hydroxit sử dụng để sản xuất nhôm <i>Aluminium oxide and Aluminium hydroxide used for the production of aluminium</i>	Xác định hàm lượng ZnO Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X tán xạ bước sóng <i>Determination of ZnO content Wavelength dispersive X-ray fluorescence spectrometric method</i>	0,0018 %	ISO 23201:2015
17		Xác định hàm lượng MnO Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X tán xạ bước sóng <i>Determination of MnO content Wavelength dispersive X-ray fluorescence spectrometric method</i>	0,0018 %	ISO 23201:2015
18		Tính toán xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ ^(#) <i>Calculation of Al₂O₃^(#) content.</i>	≥ 30%	ISO 12315:2010
19	Nhôm oxit sử dụng để sản xuất nhôm <i>Aluminium oxide used for the production of aluminium</i>	Xác định góc nghỉ <i>Determination of the angle of repose</i>	(27 ~ 35) °	ISO 902:1976
20		Xác định khối lượng riêng biểu kiến không nén <i>Determination of unpacked bulk density</i>	(0,7 ~ 1,5) g/cm ³	AS 2879.8:2000
21		Xác định thành phần cấp hạt trong phạm vi 45 µm đến 150 µm Phương pháp sàng điện <i>Determination of Particle size for the range 45 µm to 150 µm Electroformed sieves method</i>	Nhỏ hơn 45 µm / <i>diameter less than 45 µm:</i> ≤ 15% Lớn hơn 150 µm/ <i>diameter exceeding 150 µm:</i> ≤ 20%	ISO 2926:2013
22		Xác định diện tích bề mặt riêng Phương pháp hấp phụ khí nitơ <i>Determination of specific surface area Nitrogen adsorption method</i>	(50 ~ 90) m ² /g	ISO 8008:2005
23		Xác định hàm lượng α-Al ₂ O ₃ Phương pháp nhiễu xạ tia X <i>Determination of α-Al₂O₃ content X-ray diffraction method</i>	1,26 %	AS 2879.3:2010 (Reconfirmed 2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 875

Ghi chú/ Note:

- (#) Hàm lượng Al_2O_3 được tính toán từ các hàm lượng SiO_2 , Fe_2O_3 , Na_2O , CaO , ZnO , MnO , V_2O_5 , P_2O_5 , TiO_2 , MKN (LOI) ở $1000^\circ C$ / Al_2O_3 content is calculated from contents of SiO_2 , Fe_2O_3 , Na_2O , CaO , ZnO , MnO , V_2O_5 , P_2O_5 , TiO_2 , MKN (LOI) at $1000^\circ C$
- ISO: International Organization for Standardization.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam standard.
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- AS: Standards Australia

Trường hợp Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Vinacomin - Lam Dong Aluminium Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.